

Số: 25/NQ-HĐND

Bắc Giang, ngày 08 tháng 12 năm 2017

NGHỊ QUYẾT

Phân bổ kế hoạch đầu tư công nguồn vốn ngân sách nhà nước năm 2018

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG
KHÓA XVIII, KỲ HỌP THỨ 4**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Quyết định số 1916/QĐ-TTg ngày 29/11/2017 của Thủ tướng Chính phủ về giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2018;

Xét Tờ trình số 270/TTr-UBND ngày 01/12/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh về phân bổ kế hoạch đầu tư công nguồn vốn ngân sách nhà nước năm 2018; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phân bổ kế hoạch đầu tư công nguồn vốn ngân sách nhà nước năm 2018 là 4.466,530 tỷ đồng, gồm:

1. Vốn đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương: 2.551,480 tỷ đồng, cụ thể:
 - Vốn cân đối ngân sách địa phương theo tiêu chí tính điểm là 621,480 tỷ đồng;
 - Vốn xố số kiến thiết là 25 tỷ đồng;
 - Vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất là 1.905 tỷ đồng;
2. Vốn ngân sách Trung ương: 1.915,050 tỷ đồng, cụ thể:
 - a) Vốn trong nước: 526,508 tỷ đồng, gồm:
 - Vốn đầu tư các chương trình mục tiêu năm 2017 là 227,0 tỷ đồng;
 - Vốn hỗ trợ về nhà ở cho người có công theo Quyết định số 22/2013/QĐ-TTg ngày 26/4/2013 của Thủ tướng Chính phủ là 67,773 tỷ đồng;
 - Vốn đầu tư phát triển các Chương trình mục tiêu quốc gia là 231,735 tỷ đồng: Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững là 86,335 tỷ đồng; Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới là 145,4 tỷ đồng.
 - b) Vốn nước ngoài (ODA): 511,542 tỷ đồng.
 - c) Vốn trái phiếu Chính phủ: 877,0 tỷ đồng.

(Chi tiết tại biểu số 1, 2, 3a, 3b, 3b.1, 3b.2, 3c, 4, 5 kèm theo)

Điều 2. Trong quá trình chỉ đạo, điều hành thực hiện kế hoạch đầu tư công nguồn vốn ngân sách nhà nước năm 2018, Hội đồng nhân dân tỉnh ủy quyền cho Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh phân bổ chi tiết, bổ sung, điều chỉnh nguồn vốn giữa các công trình, dự án trong kế hoạch và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp gần nhất.

Điều 3. Giao cho Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết được Hội đồng nhân dân tỉnh khoá XVIII, kỳ họp thứ 4 thông qua./.

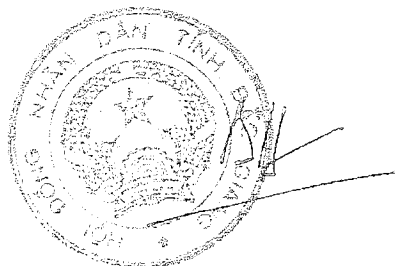
Nơi nhận: Lưu;

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội, Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Tỉnh uỷ, HĐND, UBND, Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh;
- Lưu: VT

Bản điện tử:

- Các cơ quan, ban, ngành cấp tỉnh;
- Các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Trung tâm thông tin, Văn phòng UBND tỉnh;
- Lãnh đạo, chuyên viên Văn phòng.

CHỦ TỊCH



Bùi Văn Hải

UBND HUYỆN TÂN YÊN
VĂN PHÒNG

SAO Y BẢN CHÍNH

Tân Yên, ngày..... tháng 12 năm 2017

Số:...../SY-VP

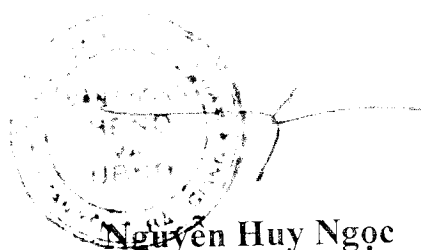
Nơi nhận:

- Lưu: VT.

Bản điện tử:

- Thường trực HU, HĐND huyện;
- Chủ tịch, các PCT UBND huyện;
- Các Ban của HĐND huyện;
- Các cơ quan, đơn vị thuộc HU, UBND huyện;
- Công an, Ban CHQS, TAND, VKSND,
- Thị hành án dân sự huyện;
- HĐND, UBND các xã, thị trấn;
- LĐVP, CV.

CHÁNH VĂN PHÒNG



Nguyễn Huy Ngọc

PHỤ LỤC

DỰ KIẾN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2018

*(Kèm theo Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2017 của HĐND
tỉnh Bắc Giang)*

TỔNG HỢP KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2018

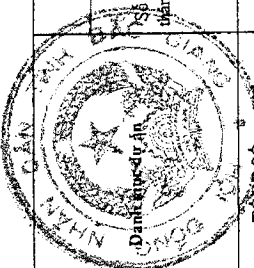
Đơn vị: Triệu đồng

STT	KHI trung hạn 5 năm 2016-2020	Kế hoạch năm 2016			Kế hoạch năm 2017			Kế hoạch năm 2018			Ghi chú
		Tổng số	Trong nước	Ngoài nước	Tổng số	Trong nước	Ngoài nước	Tổng số	Trong nước	Ngoài nước	
1		3	4	5	6	7	8	9	10	11	18
		16.171.446	15.033.217	1.138.229	2.739.427	2.726.427	13.000	2.311.523	2.273.016	38.507	
I	VỐN NGÂN SÁCH TỈNH	9.430.524	9.430.524	0	1.439.519	1.439.519	0	1.742.695	1.742.695	0	0
1	Phân bổ chỉ tiết 90%	8.883.859	8.883.859	0	1.439.519	1.439.519	0	1.742.695	1.742.695	0	0
1.1	Vốn đầu tư trong cân đối NSDP	8.559.685	8.559.685	0	1.177.900	1.177.900	0	1.680.140	1.680.140	0	0
	Trong đó:										
-	Cân đối ngân sách địa phương theo tiêu chí định mức	2.836.935	2.836.935		547.900	547.900		561.140	561.140		
-	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	5.616.500	5.616.500		611.500	611.500		1.100.000	1.100.000		KH 2018 Trung ương giáo 1.000 tỷ đồng
	Gồm: ÷ Phân bổ cho các dự án	5.054.850	5.054.850		550.350	550.350		1.000.000	1.000.000		
	+ Phân bổ tiết Quỹ phát triển đất	1.192.650	1.192.650		61.150	61.150		100.000	100.000		
-	Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	106.250	106.250		18.500	18.500		19.000	19.000		
-	Bội chi ngân sách địa phương										
1.2	Các nguồn vốn khác bổ sung cho đầu tư từ ngân sách tỉnh	324.174	324.174		261.619	261.619		62.555	62.555		
2	Dự phòng 10%	546.665	546.665								
II	VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG	4.605.322	3.467.093	1.138.229	573.715	560.715	13.000	568.828	530.321	38.507	511.542
1	Phân bổ chỉ tiết 90%	4.258.613	3.120.384	1.138.229	573.715	560.715	13.000	568.828	530.321	38.507	511.542
1.1	Vốn hỗ trợ đầu tư các chương trình mục tiêu từ NSTW	1.681.741	1.681.741		443.748	443.748		317.330	317.330		
1.2	Vốn đầu tư phát triển các chương trình mục tiêu quốc gia từ NSTW	1.377.647	1.377.647		116.967	116.967		212.991	212.991		0
+	Chương trình MTQG xây dựng NTM	920.610	920.610		26.600	26.600		124.340	124.340		Không bao gồm vốn từ ngoại nghiệp

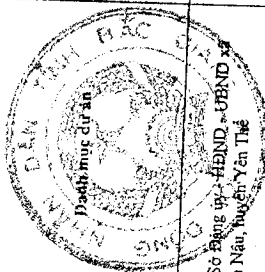
STT	Nguồn vốn	KH trung hạn 5 năm 2016-2020			Kế hoạch năm 2016			Kế hoạch năm 2017			Kế hoạch năm 2018			Ghi chú
		Tổng số	Trong nước	Ngoài nước	Tổng số	Trong nước	Ngoài nước	Tổng số	Trong nước	Ngoài nước	Tổng số	Trong nước	Ngoài nước	
+	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	457.037	457.037		90.367	90.367		88.651	88.651		86.335	86.335		Không bao gồm vốn sự nghiệp
1.3	Vốn hỗ trợ về nhà ở cho người có công theo QĐ số 22/QĐ-TTg	60.996	60.996								67.773	67.773		TW giao KH 2018 bao gồm cả dự phòng 10% GD 2016-2020
1.4	Vốn ODA	1.138.229		1.138.229	13.000		13.000	38.507		38.507	511.542		511.542	
2	Dự phòng 10%	346.709	346.709											
	Trong đó:													
-	Chương trình MTQG xây dựng NTM	102.290	102.290											
-	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	50.782	50.782											
-	Vốn hỗ trợ về nhà ở cho người có công theo QĐ số 22/QĐ-TTg	6.777	6.777	.										
III	VỐN TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ	2.135.600	2.135.600		726.193	726.193					877.000	877.000		
1	Vốn trái phiếu Chính phủ được giao năm 2016 (vốn còn lại của giai đoạn 2014-2016)	1.011.600	1.011.600		726.193	726.193								
2	Vốn TPCP giai đoạn 2017-2020	1.124.000	1.124.000								877.000	877.000		
2.1	Phân bổ chỉ tiết 90%	1.011.600	1.011.600								877.000	877.000		
2.2	Dự phòng 10%	112.400	112.400											

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ NGUỒN VỐN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2018

Đơn vị tính: Triệu đồng																		
STT	QĐ đầu tư ban đầu	Quyết định đầu tư điều chỉnh cuối cùng				Kế hoạch 5 năm 2016-2020								Kế hoạch năm 2018				Ghi chú
		Tổng mức đầu tư		Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Trong đó: Ngân sách tỉnh						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn cân đối NSDP				
		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số	Nguồn vốn ngân sách tỉnh	Vốn NS tỉnh bổ sung	Vốn xã số kiến thiết	Vốn từ nguồn thu sử dụng đất	Tổng số		Nguồn vốn tỉnh	Vốn xã số kiến thiết	Vốn từ nguồn thu sử dụng đất		
		0	3.214.953	1.585.705	0	1.158.685	501.450	9.119.221	7.998.986	2.179.027	154.509	39.950	5.616.500	2.839.895	2.551.480	621.480	25.000	1.905.000
A	CHI TRẢ NỢ GÓC VỐN VAY TÍN DỤNG ƯU ĐÃI VÀ VỐN VAY CỦA TIÊU DÙNG AN THUY LỢI CẦU SƠN - CAM SƠN							530.752	530.752	530.752				117.258	117.258	117.258		
	Trong đó: - Nguồn hội thu ngân sách địa phương do Trung ương cần đổi về cho tỉnh																	
	- Nguồn vốn CĐNSDP							530.752	530.752	530.752				117.258	117.258	117.258		
B	THỰC HIỆN DỰ ÁN NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TỈNH VÀ XỐ SỔ KIẾN THIẾT	0	3.214.953	1.585.705	0	1.158.685	501.450	2.971.969	1.851.734	1.648.275	154.509	39.950	0	817.637	529.222	504.222	25.000	0
I	TRẢ NỢ CÁC DỰ ÁN QUYẾT TOÁN							220.085	220.085	172.130	47.954			44.164	44.164	44.164		
II	VỐN CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ							10.000	10.000	10.000				2.000	2.000	2.000		
III	HỖ TRỢ CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ		35.257	20.000				410.257	395.000	395.000				90.000	90.000	90.000		
1	Ngân sách tỉnh hỗ trợ các huyện, thành phố theo NQ 29/2015/NQ-HĐND							375.000	375.000	375.000				70.000	70.000	70.000		
	Thành phố Bắc Giang							21.600	21.600	21.600				4.000	4.000	4.000		
	Huyện Sơn Động							33.700	33.700	33.700				6.500	6.500	6.500		
	Huyện Lục Ngạn							54.000	54.000	54.000				9.100	9.100	9.100		
	Huyện Lục Nam							52.700	52.700	52.700				9.100	9.100	9.100		
	Huyện Yên Thế							28.800	28.800	28.800				5.800	5.800	5.800		
	Huyện Hiệp Hòa							40.200	40.200	40.200				8.000	8.000	8.000		
	Huyện Tân Yên							36.400	36.400	36.400				7.000	7.000	7.000		
	Huyện Việt Yên							31.900	31.900	31.900				6.000	6.000	6.000		
	Huyện Yên Dũng							32.900	32.900	32.900				6.500	6.500	6.500		
	Huyện Lạng Giang							42.800	42.800	42.800				8.000	8.000	8.000		



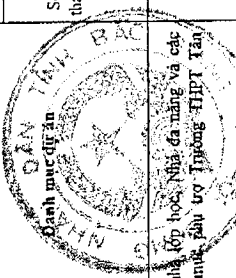
STT	Danh mục dự án	QB đầu tư ban đầu				Quyết định đầu tư điều chỉnh cuối cùng				Kế hoạch 5 năm 2016-2020										Kế hoạch năm 2018						Ghi chú
		Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Ngân sách tỉnh						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn cân đối NSDP										
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh		Tổng số	Tổng số	Nguồn vốn ngân sách tỉnh	Vốn NS tỉnh bố sung	Vốn xã số kiến thiết	Vốn từ nguồn thu sử dụng đất		Tổng số	Nguồn vốn NS tỉnh	Vốn xã số kiến thiết	Vốn từ nguồn thu sử dụng đất							
2	Hỗ trợ xây dựng trụ sở xã (08 trụ sở) <i>Huyện Hiệp Hòa</i>		35.257	20.000			35.257	20.000	20.000								20.000	20.000	20.000							
2.1	Trụ Sở Đảng ủy - HĐND - UBND xã Hùng Sơn, huyện Hiệp Hòa	4372/QĐ-UBND, 29/5/2017	5.383	2.500			5.383	2.500	2.500								2.500	2.500	2.500							
2.2	Nhà làm việc, Hội trường xã Hương Lâm, huyện Hiệp Hòa <i>Huyện Lục Nam</i>	6733/QĐ-UBND, 30/10/2017	5.002	2.500			5.002	2.500	2.500								2.500	2.500	2.500							
2.3	Trụ Sở Đảng ủy - HĐND - UBND xã Tam Dị, huyện Lục Nam	9170/QĐ-UBND, 31/10/2017	4.700	2.500			4.700	2.500	2.500								2.500	2.500	2.500							
2.4	Trụ sở Đảng ủy - HĐND-UBND xã Lân Mâu, huyện Lục Nam <i>Huyện Lạng Giang</i>	9159/QĐ-UBND, 27/10/2017	6.047	2.500			6.047	2.500	2.500								2.500	2.500	2.500							
2.5	Trụ Sở UBND xã Mỹ Thái, huyện Lạng Giang <i>Huyện Tân Yên</i>	7785/QĐ-UBND, 16/10/2017	3.390	2.500			3.390	2.500	2.500								2.500	2.500	2.500							
2.6	Trụ Sở Đảng ủy - HĐND - UBND xã Phắc Sơn, huyện Tân Yên <i>Huyện Yên Dũng</i>	5797/QĐ-UBND, 31/10/2017	3.820	2.500			3.820	2.500	2.500								2.500	2.500	2.500							
2.7	Trụ Sở Đảng ủy - HĐND - UBND xã Yên Lư, huyện Yên Dũng <i>Huyện Yên Thế</i>	6235/QĐ-UBND, 30/10/2017	3.915	2.500			3.915	2.500	2.500								2.500	2.500	2.500							

STT		QĐ đầu tư ban đầu			Quyết định đầu tư điều chỉnh cuối cùng			Kế hoạch 5 năm 2016-2020					Kế hoạch năm 2018					Ghi chú	
		Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Trong đó: Ngân sách tỉnh					Trong đó: Vốn cấu đối NSDP						
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số	Nguồn vốn ngân sách tỉnh	Vốn NS tính bổ sung	Vốn xã số kiến thiết	Vốn từ nguồn thu sử dụng đất	Tổng số	(tất cả các nguồn vốn)	Tổng số	Nguồn vốn NS tỉnh	Vốn xã số kiến thiết		Vốn từ nguồn thu sử dụng đất
2.8	Trụ Sở Đảng ủy - HĐND - UBND xã Canh Nậu, huyện Yên Thế	5526/QĐ-UBND, 30/10/2017	3.000	2.500				3.000	2.500	2.500				2.500	2.500	2.500			
IV	Đầu tư phát triển KT-XH vùng căn cứ cách mạng (ATK) của tỉnh theo QĐ số 1318/QĐ-TTg ngày 6/8/2013 của Thủ tướng Chính phủ		55.458	55.458			47.500	47.500	47.500				28.200	28.200	28.200				
1	Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2018		40.677	40.677			35.000	35.000	35.000				25.200	25.200	25.200				
1.1	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nối ĐT 296 với ĐT 295 (qua các xã: Mai Trung, Xuân Cẩm, Hương Lâm, Bắc Lý), huyện Hiệp Hòa	1719/QĐ-UBND, ngày 28/10/2016	26.000	26.000			22.000	22.000	22.000				16.200	16.200	16.200				
1.2	Dự án xây dựng nhà lớp học các trường Tiểu học Hoàng Văn, THCS Hoàng Thanh, mầm non Hoàng Lương, tiểu học Hương Lâm số 1, huyện Hiệp Hòa	306/QĐ-SKHĐT, 28/10/2016	14.677	14.677	330/QĐ-SKHĐT, 07/11/2017	14.677	13.000	13.000	13.000				9.000	9.000	9.000				
2	Dự án khởi công môi trường 2018		14.781	14.781			12.500	12.500	12.500				3.000	3.000	3.000				
2.1	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông các xã: Hương Lâm, Xuân Cẩm và Mai Trung, huyện Hiệp Hòa	304/QĐ-SKHĐT, 30/10/2017	14.781	14.781			12.500	12.500	12.500				3.000	3.000	3.000				
V	ĐỐI ƯNG NGÂN SÁCH TỈNH CHO CÁC DỰ ÁN ODA NHỮNG DỰ ÁN THAM GIA LỢP PHÂN VỚI BỘ CHỮ QUÂN	0	720.245	61.164	0	65.788	391.627	34.500	34.500	0	0	0	112.015	7.500	7.500	0	0		
1	Đổi ứng dự án chuyển tiếp hoàn thành sa năm 2018	0	567.7	36.843	0	65.788	4.909	33.500	33.500	0	0	0	104.288	6.500	6.500	0	0		

STT	Danh mục dự án	QĐ đầu tư ban đầu				Quyết định đầu tư điều chỉnh cuối cùng				Kế hoạch 5 năm 2016-2020										Kế hoạch năm 2018				Ghi chú
		Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Ngân sách tỉnh						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn cân đối NSDP								
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số	Nguồn vốn ngân sách tỉnh	Vốn NS tỉnh bố sung	Vốn xổ số kiến thiết	Vốn từ nguồn thu sử dụng đất		Tổng số	Nguồn vốn NS tỉnh	Vốn xổ số kiến thiết	Vốn từ nguồn thu sử dụng đất					
1.1	Dự án Hỗ trợ xử lý chất thải bệnh viện vay vốn Ngân hàng Thế giới	1429/QĐ-UBND, 31/7/2015; 1494/QĐ-UBND, 10/8/2015; 1495/QĐ-UBND, 10/8/2015	65.788	4.909	1572/QĐ-UBND, 25/8/2015; 1573/QĐ-UBND, 25/8/2015; 1574/QĐ-UBND, 25/8/2015	65.788	4.909	59.627	2.500	2.500					57.288	1.500	1.500							
1.2	Chương trình Mổ rộng Quy mô vệ sinh và Nước sạch nông thôn đưa trên kết quả	3215/KH-UBND, 13/10/2016	277.269	20.014				213.273	20.000	20.000					30.000	3.000	3.000							
1.3	Tiểu dự án Sửa chữa và nâng cao an toàn hồ đập (WB8) tỉnh Bắc Giang	4638/BNN-HTQT, 09/11/2015	224.690	11.920				111.000	11.000	11.000					17.000	2.000	2.000							
2	Đổi ứng các dự án khởi công mới năm 2018		152.498	24.321	0	0	0	7.727	1.000	1.000	0	0	0	0	7.727	1.000	1.000	0	0	0				
2.1	Đổi ứng dự án Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai tại địa bàn tỉnh Bắc Giang	1426/BNN-HTQT, 08/9/2016; 208/BTNMT-KH	152.498	24.321				7.727	1.000	1.000					7.727	1.000	1.000							
VI	CÔNG NGHIỆP, ĐIỆN		263.469	39.367		263.488	39.523	75.000	10.000	10.000	0	0	0	0	10.000	2.000	2.000	0	0	0				
I	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2018		263.469	39.367		263.488	39.523	75.000	10.000	10.000					10.000	2.000	2.000	0	0	0				
1.1	Dự án Cấp điện nông thôn tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2013-2020	964/QĐ-UBND, 04/7/2014	263.469	39.367	1209/QĐ-UBND, 26/6/2015	263.488	39.523	75.000	10.000	10.000					10.000	2.000	2.000			Vốn ngân sách tỉnh đối ứng nguồn vốn NSTV				
VII	NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN		298.591	90.786		263.159	58.218	432.900	352.900	312.700	40.200				213.000	74.600	74.600							
I	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2018		298.591	90.786	0	263.159	58.218	432.900	352.900	312.700	40.200	0	0	0	213.000	74.600	74.600	0	0	0				

STT	Danh mục đầu tư	QĐ đầu tư ban đầu			Quyết định đầu tư điều chỉnh cuối cùng			Kế hoạch 5 năm 2016-2020						Kế hoạch năm 2018				Ghi chú
		Tổng mức đầu tư		Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Ngân sách tỉnh						Trong đó: Vốn cân đối NSDP				
		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh		Tổng số	Nguyên vốn ngân sách tỉnh	Vốn NS tỉnh bổ sung	Vốn xố số kiến thiết	Vốn từ nguồn thu sử dụng đất	Tổng số	Tổng số	Nguyên vốn NS tỉnh	Vốn xố số kiến thiết	Vốn từ nguồn thu sử dụng đất	
1.1	Tu bổ đề điều chỉnh quy hoạch xây dựng (đề địa phương)	30.000	30.000	986/QĐ-UBND, 30/10/2015; 151/QĐ-SNN, 31/3/2016			29.900	29.900	29.700	200			10.000	10.000	10.000			
1.2	Dự án Bảo vệ và phát triển rừng đặc dụng, khu rừng bảo vệ cảnh quan suối Mỏ, huyện Lục Nam	5.303	5.303	142/QĐ-SKHĐT, 29/10/2013	5.303	5.303	3.000	3.000	3.000				600	600	600			
1.3	Dự án Đầu tư hỗ trợ đời sống, sản xuất cho hộ tái định cư và cộng đồng dân cư tại của một số xã có tiếp nhận dân tái định cư thuộc dự án di dân tái định cư Trường bản quốc gia khu vực I	257.856	52.915	34/QĐ-UBND 10/01/2014; 585/QĐ-UBND, 14/5/2014	257.856	52.915	100.000	20.000	20.000				19.500	1.500	1.500			Vốn ngân sách tỉnh đầu tư nguồn vốn NS TW
1.4	Kiến cổ hóa kênh mương xã Tiên Phong, huyện Yên Dũng	5.432	2.568	10707/QĐ-UBND, 31/10/2016									2.500	2.500	2.500			
1.5	Hỗ trợ Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới						300.000	300.000	260.000	40.000			180.400	60.000	60.000			
VIII	GIÁO THỐNG VẬN TÀI	85.958	40.000		0	96.571	60.300	60.300	29.245	31.055	0	0	20.745	20.745	20.745	0	0	
I	Hỗ trợ các dự án chuyển tiếp hoàn thành bản giao địa vào sử dụng trước 31/12/2017	36.575	0			36.575	8.300	8.300	8.300	0	0	0	8.300	8.300	8.300	0	0	
1.1	Cải tạo, nâng cấp đường Mỏ Trang đi Bỏ Hả, huyện Yên Thế	36.575		1351/QĐ-UBND, 30/8/2013		36.575	8.300	8.300	8.300				8.300	8.300	8.300			
2	Dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành năm 2018	49.383	40.000			59.996	52.000	52.000	20.945	31.055	0	0	12.445	12.445	12.445	0	0	
2.1	Cải tạo, nâng cấp đường làng Từ Dương Hủy (đoạn từ Trung tâm thương mại Bích Sơn đến Trường THPT Lý Thường Kiệt), huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang	49.383	40.000	1965/QĐ-UBND, 29/10/2015		59.996	52.000	52.000	20.945	31.055			12.445	12.445	12.445			

STT	Danh mục dự án	QĐ đầu tư ban đầu				Quyết định đầu tư điều chỉnh cuối cùng				Kế hoạch 5 năm 2016-2020										Kế hoạch năm 2018						Ghi chú
		Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Ngân sách tỉnh						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn cân đối NSDP										
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số	Nguồn vốn ngân sách tỉnh	Vốn NS tỉnh bổ sung	Vốn xổ số kiến thiết	Vốn từ nguồn thu sử dụng đất		Tổng số	Tổng số	Nguồn vốn NS tỉnh	Vốn xổ số kiến thiết	Vốn từ nguồn thu sử dụng đất						
IX	LĨNH VỰC VĂN HÓA, TIẾ THAO, DU LỊCH, PTTH	0	853.523	813.004	0	8.201	8.201	749.000	249.000	249.000	249.000	0	0	0	123.500	91.000	91.000	0	0							
I	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2018	0	39.781	39.781	0	8.201	8.201	34.000	34.000	34.000	34.000	0	0	0	9.000	9.000	9.000	0	0							
1.1	Xây dựng Đài thờ danh nhân văn hóa tiền sử Thôn Nhân Trung	1964/QĐ-UBND, 29/10/2015	33.000	33.000				28.000	28.000	28.000	28.000				7.000	7.000	7.000									
1.2	Dự án Đài phun nước nghệ thuật tại Quảng trường 3-2 thành phố Bắc Giang	309a/QĐ-SKHĐT	6.781	6.781	298/QĐ-SKHĐT, 24/10/2017	8.201	8.201	6.000	6.000	6.000	6.000				2.000	2.000	2.000									
2	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2018	0	813.742	773.223	0	0	0	715.000	215.000	215.000	215.000	0	0	0	114.500	82.000	82.000	0	0							
2.1	Xây dựng Nhà thi đấu thể thao tỉnh Bắc Giang	1739/QĐ-UBND, 31/10/2016	758.096	758.096				700.000	200.000	200.000	200.000				107.500	75.000	75.000									
2.2	Dự án Trung tâm hoạt động thanh thiếu niên Bắc Giang	1102b-QĐ/TW/ĐTN-VP, 31/3/2016	55.646	15.127				15.000	15.000	15.000	15.000				7.000	7.000	7.000									
X	CÔNG NGHỆ THÔNG TIN		9.795	9.795				8.800	8.800	8.500	8.500				5.000	5.000	5.000									
I	Dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành năm 2018		9.795	9.795				8.800	8.800	8.500	8.500				5.000	5.000	5.000									
1.1	Nâng cấp Trung tâm tích hợp dữ liệu và hệ thống mạng máy tính trong các cơ quan nội mạng thông tin của Tỉnh ủy	1741/QĐ-UBND, 31/10/2016	9.795	9.795				8.800	8.800	8.500	8.500				5.000	5.000	5.000									
XI	LĨNH VỰC GIÁO DỤC ĐÀO TẠO VÀ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP	0	63.675	63.675	0	0	0	55.200	55.200	18.000	18.000	0	37.000	0	30.000	30.000	5.000	25.000	0							
I	Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2018		37.500	37.500	0	0	0	32.200	32.200	18.000	18.000	0	14.000	0	13.000	13.000	5.000	8.000								
1.1	Cải tạo, mở rộng Trường THPT Hiệp Hòa số 2	1730/QĐ-UBND, 28/10/2016	21.000	21.000				18.200	18.200	18.000	18.000				5.000	5.000	5.000									

STT		QĐ đầu tư ban đầu		Quyết định đầu tư điều chỉnh cuối cùng		Kế hoạch 5 năm 2016-2020						Kế hoạch năm 2018				Ghi chú			
		Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Ngân sách tỉnh				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn cân đối NSDP					
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh		Tổng số	Nguồn vốn ngân sách tỉnh	Vốn NS tỉnh bổ sung	Vốn xã số kiến thiết		Vốn từ nguồn thu sử dụng đất	Tổng số		Nguồn vốn NS tỉnh	Vốn xã số kiến thiết	Vốn từ nguồn thu sử dụng đất
1.2	Nhà nhà lớp học, Nhà ăn uống và các hạng mục phụ trợ Trường THPT Tân Yên 2	1732/QĐ-SKHĐT, 28/10/2016	16.500	16.500			14.000	14.000				14.000			8.000	8.000	8.000		
2	Dự án khởi công mới năm 2018		26.175	26.175			23.000	23.000				23.000			17.000	17.000	17.000		
2.1	Nhà lớp học, nhà công vụ, nhà ký túc xá, nhà ăn Trường THPT Sơn Động số 1	302/QĐ-SKHĐT, 27/10/2017	14.990	14.990			13.000	13.000				13.000			9.000	9.000	9.000		
2.2	Mở rộng, xây dựng 6 phòng học, 3 phòng bộ môn và các hạng mục phụ trợ Trường THPT Nhà Nam, huyện Tân Yên	303/QĐ-SKHĐT, 30/10/2017	11.185	11.185			10.000	10.000				10.000			8.000	8.000	8.000		
XII	Y TẾ, DÂN SỐ, VỆ SINH AN TOÀN THỰC PHẨM		0	425.725	181.489	0	348.016	243.780				373.516	284.800	250.550	30.800	2.950	0	0	
1	Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2018		139.272	45.747	45.747	0	97.105	43.580				92.405	54.400	41.500	12.800	0	27.500	27.500	0
1.1	Bệnh viện Nội tiết 100 giường tỉnh Bắc Giang	1100/QĐ-UBND, 29/7/2014	117.750	24.225	24.225	1565/QĐ-UBND, 11/9/2017	97.105	43.580				74.805	36.800	30.000	6.800		20.000	20.000	Vào ngân sách tỉnh để ứng nguồn vốn NSTW
1.3	Đường vào Bệnh viện Lao và Bệnh phổi tỉnh Bắc Giang	308/QĐ-SKHĐT ngày 28/10/2016	7.760	7.760								6.600	6.600	6.500			2.500	2.500	
1.4	Cải tạo, sửa chữa Bệnh viện y học cổ truyền tỉnh	305/QĐ-SKHĐT, 26/10/2016	13.762	13.762								11.000	11.000	5.000	6.000		5.000	5.000	
2	Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2018	0	274.541	123.830	123.830	0	250.911	200.200				270.911	220.200	199.050	18.000	2.950	77.000	77.000	0
2.1	Đầu tư xây dựng công trình Khố điều trị nội trú, Khoa kiểm soát nhiễm khuẩn, Hệ thống khí y tế và các hạng mục phụ trợ - Bệnh viện Đa khoa tỉnh	478/QĐ-UBND, 31/3/2016	250.911	100.200	100.200	1270/QĐ-UBND, 25/7/2017	250.911	200.200				250.711	200.000	179.050	18.000	2.950	70.000	70.000	

STT	Danh mục dự án	QB đầu tư ban đầu			Quyết định đầu tư điều chỉnh cuối cùng				Kế hoạch 5 năm 2016-2020										Kế hoạch năm 2018						Ghi chú
		Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Ngân sách tỉnh						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)				Trong đó: Vốn cân đối NSDP						
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số	Ngân sách tỉnh	Vốn NS tính bù sung	Vốn xổ số kiến thiết	Vốn từ nguồn thu sử dụng đất	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số	Ngân sách tỉnh	Vốn xổ số kiến thiết	Vốn từ nguồn thu sử dụng đất						
2.2	Xây dựng Nhà xá trị thuộc Bệnh viện Đa khoa tỉnh	1733/QĐ-UBND ngày 28/10/2016	23.630	23.630			20.200	20.200	20.000								7.000	7.000	7.000						
2	Dự án khởi công mới năm 2018		11.912	11.912	0	0	0	10.200	10.200	10.000	0	0	0				5.000	5.000	5.000						
2.1	Xây dựng Trung tâm y tế huyện Lạc Nam	306/QĐ-SKHĐT ngày 30/10/2016	11.912	11.912			10.200	10.200	10.000								5.000	5.000	5.000						
XIII	TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG		106.700	15.700		65.413	15.700	26.000	12.000	12.000							11.000	6.000	6.000						
1	Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2018	570/QĐ-UBND, 8/5/2012, 898/QĐ-UBND	106.700	15.700		65.413	15.700	26.000	12.000	12.000							11.000	6.000	6.000						
1.1	Dự án Khắc phục ô nhiễm môi trường làng nghề nấu rượu truyền thống xã Vân Hà, huyện Việt Yên	85/QĐ-UBND, 18/01/2017	106.700	15.700		65.413	15.700	26.000	12.000	12.000							11.000	6.000	6.000			Vốn ngân sách tỉnh đã ứng dụng vốn CTMTQG			
XIV	HỖ TRỢ THEO QUYẾT ĐỊNH	755/QĐ-TTGT	12.415	11.873			11.234	11.099	11.099								6.926	6.926	6.926						
1	Hỗ trợ các dự án chuyển tiếp hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng trước 31/12/2017		1.226	1.000			226	226	226								226	226	226						
	Huyện Sơn Đông																								
1.1	Công trình nước sinh hoạt tập trung thôn Đông Báy xã An Lạc huyện Sơn Đông	4833/QĐ-UBND, 29/9/2015	1.226	1.000			226	226	226								226	226	226						
2	Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2018		4.216	3.900			4.035	3.900	3.900								2.200	2.200	2.200						
	Huyện Sơn Đông																								
2.1	Công trình nước sinh hoạt tập trung thôn Mầu, xã Tuấn Mậu, huyện Sơn Đông	5919/QĐ-UBND, 31/10/2016	1.405	1.300			1.345	1.300	1.300								700	700	700						
2.2	Công trình nước sinh hoạt tập trung thôn Thanh An, xã Tuấn Mậu, huyện Sơn Đông	5920/QĐ-UBND, 31/10/2016	1.408	1.300			1.350	1.300	1.300								700	700	700						
	Huyện Lạc Nam																								

STT	Danh mục đầu tư	QĐ đầu tư ban đầu		Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành		Quyết định đầu tư điều chỉnh cuối cùng		Kế hoạch 5 năm 2016-2020						Kế hoạch năm 2018				Ghi chú	
		Tổng mức đầu tư		Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Trong đó: Ngân sách tỉnh						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn cân đối NSDP					
		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số	Nguồn vốn ngân sách tỉnh	Vốn NS tỉnh bổ sung	Vốn xã số kiến thiết	Vốn từ nguồn thu sử dụng đất	Tổng số		Vốn NS tỉnh	Vốn xã số kiến thiết	Vốn từ nguồn thu sử dụng đất			
2.3	Công trình nước sinh hoạt tập trung thôn Bãi Đa xã Lục Sơn, huyện Lục Nam	104/QĐ-UBND, 26/10/2016	1.403	1.300					1.340	1.300	1.300				800	800	800		
3	Dự án khởi công mới năm 2018		6.973	6.973					6.973	6.973	6.973				4.500	4.500	4.500		
2.1	Công trình nước sinh hoạt tập trung thôn Am và thôn Sơn Hạ, xã Bồng Am, huyện Sơn Động	308/QĐ-SKHĐT, 31/10/2017	2.795	2.795					2.795	2.795	2.795				1.800	1.800	1.800		
2.2	Công trình nước sinh hoạt tập trung thôn Nam Bồng, xã Bồng Am, huyện Sơn Động	309/QĐ-SKHĐT, 31/10/2017	1.390	1.390					1.390	1.390	1.390				900	900	900		
	Huyện Lục Nam																		
2.3	Công trình nước sinh hoạt tập trung thôn Đa Húc và thôn Ngải Mán, xã Bình Sơn, huyện Lục Nam	310/QĐ-SKHĐT, 31/10/2017	2.788	2.788					2.788	2.788	2.788				1.800	1.800	1.800		
XV	QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC		241.873	141.125	0	0	0	0	65.900	65.900	53.400	4.500	0	0	2.000	2.000	2.000	0	0
1	Hỗ trợ các dự án chuyển tiếp hoàn thành bản giao đưa vào sử dụng trước 31/12/2017		119.205	119.205	0	0	0	0	44.000	44.000	44.000	0	0	0	0	0	0	0	0
1.1	Xây dựng trụ sở làm việc các đơn vị sự nghiệp của các sở, ngành	1196/QĐ-UBND, 02/8/2013	119.205	119.205					44.000	44.000	44.000								Dự kiến bổ trợ vãn QT 2017
2	Dự án khởi công mới năm 2018		122.668	21.920	0	0	0	0	21.900	21.900	9.400	4.500	0	0	2.000	2.000	2.000	0	0
2.1	Xây dựng trụ sở Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh (bổ trợ BTGPMB)	149-TB/TU, 01/3/2017; 146/QĐ-VKSTC, 31/10/2017	77.049	15.416					15.400	15.400	7.400								Bổ trợ từ nguồn thu tiền đất
2.2	Trụ sở làm việc và cụm vật chứng của Cục Thủ hành án dân sự tỉnh (bổ trợ BTGPMB)	268/QĐ-BTP, 24/02/2016; 1167/QĐ-BTP, 25/7/2017	45.619	6.510					6.500	6.500	2.000	4.500			2.000	2.000	2.000		Vốn ngân sách tỉnh đối ứng nguồn vãn NS TW

STT	Danh mục dự án	QB đầu tư ban đầu				Quyết định đầu tư điều chỉnh cuối cùng				Kế hoạch 5 năm 2016-2020								Kế hoạch năm 2018					Ghi chú
		Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Ngân sách tỉnh				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn cân đối NSDP									
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh		Tổng số	Nguồn vốn ngân sách tỉnh	Vốn NS tỉnh bổ sung	Vốn xã số kiến thiết		Vốn từ ngân thu sử dụng đất	Tổng số	Tổng số	Nguồn vốn NS tỉnh	Vốn xã số kiến thiết	Vốn từ ngân thu sử dụng đất				
XVI	QUỐC PHÒNG -AN NINH		42.269	42.269		48.049	48.049	34.650	34.650	34.650	34.650	0	0	0	0	9.587	9.587	9.587	0	0			
I	Dự án chuyển đổi hoàn thành sau 2018		42.269	42.269		48.049	48.049	34.650	34.650	34.650	34.650	0	0	0	0	9.587	9.587	9.587	0	0			
1.1	Cơ sở làm việc Phòng cảnh sát PCCC và cứu nạn, cứu hộ Công an tỉnh Bắc Giang	1679/QĐ-UBND, 10/9/2015	42.269	42.269	1074/QĐ-UBND, 08/7/2016; 948/QĐ-UBND, 06/6/2017	48.049	48.049	34.650	34.650	34.650	34.650					9.587	9.587	9.587					
C	VỐN ĐẦU TƯ TỪ NGUỒN THU SỬ DỤNG ĐẤT							5.616.500	5.616.500							5.616.500	1.905.000	1.905.000			1.905.000		
	Thanh phố Bắc Giang							2.710.000	2.710.000							2.710.000	1.100.000	1.100.000			1.100.000		
	Huyện Việt Yên							880.000	880.000							880.000	300.000	300.000			300.000		
	Huyện Hiệp Hòa							215.000	215.000							215.000	65.000	65.000			65.000		
	Huyện Yên Dũng							410.000	410.000							410.000	100.000	100.000			100.000		
	Huyện Lạng Giang							300.000	300.000							300.000	70.000	70.000			70.000		
	Huyện Tân Yên							360.000	360.000							360.000	90.000	90.000			90.000		
	Huyện Yên Thế							111.500	111.500							111.500	25.000	25.000			25.000		
	Huyện Lục Nam							335.000	335.000							335.000	80.000	80.000			80.000		
	Huyện Lục Ngạn							200.000	200.000							200.000	50.000	50.000			50.000		
	Huyện Sơn Đông							95.000	95.000							95.000	25.000	25.000			25.000		
	Trong đó:																						
I	Trích Quỹ Phát triển đất tỉnh và điều tiết về ngân sách tỉnh để chi BTCPMB và bổ sung cho đầu tư							1.192.650								1.192.650	705.500	705.500			705.500		
	Trong đó:																						
1	Trích Quỹ Phát triển đất tỉnh															82.720	82.720				82.720		

STT	Danh mục dự án	QĐ đầu tư ban đầu		Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành		Tổng mức đầu tư		Quyết định đầu tư điều chỉnh cuối cùng		Kế hoạch 5 năm 2016-2020					Kế hoạch năm 2018			Ghi chú	
		Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Kế hoạch 5 năm 2016-2020					Kế hoạch năm 2018			
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Trong đó: NS tỉnh
2	Bồi thường GPMB khu phía Bắc Khu công nghiệp Sông Ké - Nội Hoàng	594/QĐ-UBND, ngày 21/10/2015; 3170/QĐ-UBND, ngày 07/09/2015; 538/QĐ-UBND, ngày 20/11/2015; 1290/QĐ-UBND, ngày 05/01/2016; 377/QĐ-UBND, ngày 28/09/2016; 123/QĐ-UBND, ngày 24/11/2016; 412/QĐ-UBND, ngày 05/02/2017; 632/QĐ-UBND, ngày 17/02/2017	127.243	127.243														Hoàn trả vốn đã ứng để BTGPMB	
3	Dự án xây dựng Thaco trường tổng hợp Bô Chi huyện Quán sự tỉnh Bắc Giang	4857/QĐ-BQP ngày 02/12/2010	43.300	37.100														Hoàn trả vốn đã ứng để BTGPMB	
4	Xây dựng Hạ tầng kỹ thuật Nhà thể thao tỉnh Bắc Giang	1985/QĐ-UBND, ngày 30/10/2015	123.382	123.382															
5	Xây dựng trụ sở Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh (hỗ trợ BTGPMB)	149-TB/TU, ngày 01/3/2017; 146/QĐ-UBND, ngày 31/10/2017	77.049	15.410														Hoàn trả vốn đã ứng, quỹ đất tỉnh và trên khai thực hiện dự án	
6	BT GPMB và đầu tư Hạ tầng Khu số 1, khu số 2, Khu đô thị phía Nam thành phố Bắc Giang		491.406	491.406															
6.1	Dự án đầu tư xây dựng công trình Khu số 1 thuộc khu đô thị phía Nam, thành phố Bắc Giang	1936/QĐ-UBND, ngày 27/10/2015	249.734	249.734														Trong đó hoàn trả Quỹ PT đất và Quỹ đầu tư tỉnh phía Nam đã vay	
6.2	Dự án đầu tư xây dựng công trình Khu số 2 (tức là khu đô thị phía Nam, thành phố Bắc Giang)	1935/QĐ-UBND, ngày 27/10/2015	241.672	241.672														Trong đó hoàn trả Quỹ PT đất và Quỹ đầu tư tỉnh phía Nam đã vay	
7	Xây dựng Nhà thi đấu thể thao tỉnh Bắc Giang	1739/QĐ-UBND, ngày 31/10/2016	758.096	758.096														Kết hợp nguồn vốn của các ngân sách địa phương	

STT	Danh mục dự án	QĐ đầu tư ban đầu				Quyết định đầu tư điều chỉnh cuối cùng				Kế hoạch 5 năm 2016-2020							Kế hoạch năm 2018					Ghi chú
		Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Ngân sách tỉnh				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn cân đối NSDP								
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh		Nguồn vốn ngân sách tỉnh	Vốn NS tỉnh bố sung	Vốn xổ số kiến thiết	Vốn từ ngân thu sử dụng đất		Tổng số	Tổng số	Nguồn vốn NS tỉnh	Vốn xổ số kiến thiết	Vốn từ ngân thu sử dụng đất				
8	Dự án Đường nhánh nối từ ĐT 293 vào cảng Mỹ An huyện Lục Nam và Lục Ngạn		134.332		134.332			113.000	113.000					113.000		67.000	67.000			67.000		
9	Trụ sở làm việc Công an tỉnh Bắc Giang (giai đoạn II)	392/QĐ-BCA-H41, 30/10/2017	103.000		30.900			79.317	30.900					30.900		15.000	15.000			15.000		
10	Hỗ trợ củng cố giao thông nông thôn của tỉnh giai đoạn 2017-2020 theo Nghị quyết 07/2017/NQ-HĐND ngày 13/7/2017 của HĐND tỉnh	NQ 07/2017/NQ-HĐND, 13/7/2017	500.000		500.000			400.000	400.000					50.000		70.000	70.000			70.000		
II	Vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất để lại cho huyện thành phố							4.298.850	4.298.850					4.298.850		1.199.500	1.199.500	0	0	1.199.500		
1	Thị trấn phố Bắc Giang							1.683.000	1.683.000					1.683.000		475.000	475.000			475.000		
2	Huyện Việt Yên							792.000	792.000					792.000		270.000	270.000			270.000		
3	Huyện Hiệp Hòa							193.500	193.500					193.500		58.500	58.500			58.500		
4	Huyện Yên Dũng							369.000	369.000					369.000		90.000	90.000			90.000		
5	Huyện Lạng Giang							270.000	270.000					270.000		63.000	63.000			63.000		
6	Huyện Tân Yên							324.000	324.000					324.000		81.000	81.000			81.000		
7	Huyện Yên Thế							100.350	100.350					100.350		22.500	22.500			22.500		
8	Huyện Lục Nam							301.500	301.500					301.500		72.000	72.000			72.000		
9	Huyện Lục Ngạn							180.000	180.000					180.000		45.000	45.000			45.000		
10	Huyện Sơn Động							85.500	85.500					85.500		22.500	22.500			22.500		
*	Trong đó: Trả nợ vốn vay tín dụng ưu đãi từ nguồn vốn đầu tư, giá quyền sử dụng đất, phần ngân sách huyện phải trả (vay các dự án từ năm 2014 trở về trước)							77.248	77.248					77.248		21.904	21.904			21.904		
	Thành phố Bắc Giang							15.936	15.936					15.936		5.312	5.312			5.312		
	Huyện Việt Yên							768	768					768								

STT	Danh mục dự án	QĐ đầu tư ban đầu		Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành		Tổng mức đầu tư		Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành		Tổng mức đầu tư		Kế hoạch 5 năm 2016-2020					Kế hoạch năm 2018					Ghi chú																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																													
		Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng mức đầu tư		Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành		Tổng mức đầu tư		Kế hoạch 5 năm 2016-2020					Kế hoạch năm 2018																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																	
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh

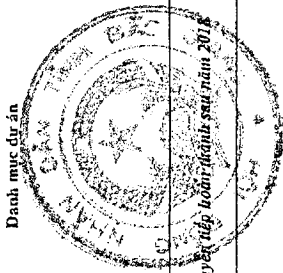
KẾ HOẠCH VỐN HỖ TRỢ CƠ MỤC TIÊU NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN TRONG NƯỚC) NĂM 2018

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư ban đầu		Quyết định đầu tư điều chỉnh sau thời điểm giao KH năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ		Kế hoạch 5 năm 2016-2020						Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2017		Kế hoạch năm 2018				Ghi chú
		TMĐT		TMĐT		Trong đó: Vốn NSTW		2017		Trong đó: Vốn NSTW		2018		Ghi chú				
		Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số	Trong đó: NSTW	Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB		
			4.035.271	3.046.465	2.347.534	663.200	2.137.910	1.273.570	60.000	0	1.860.627	706.853	433.112	227.000	24.809	0		
1	CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI CÁC VÙNG		1.822.572	1.712.245	0	1.003.344	113.000	600.000	580.000	50.000	0	367.067	311.100	122.309	120.809	24.809	0	
1	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng trước ngày 31/12/2017		1.003.313	993.313	0	1.003.344	113.000	70.000	70.000	30.000	0	164.000	141.000	24.809	24.809	14.809	0	
1.1	Kế hoạch sát bộ kết hợp để ngân h, đường của bộ, cứu nạn 4 xã vùng sông Thương, sông Sỏi huyện Yên Thế	2220/QĐ-UBND, 21/12/2010; 1977/QĐ-UBND, 27/12/2013		526.902	506.902	888/QĐ-UBND, 14/6/2016	526.903	50.000	50.000	30.000		108.000	88.000	14.809	14.809	14.809		
1.2	Dự án Kế hoạch sát bộ kết hợp đường của bộ, cứu nạn sông Lục Nam, huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang	2219/QĐ-UBND ngày 31/12/2010		476.411	476.411	934/QĐ-UBND, 02/6/2017	476.441	63.000	20.000	20.000		56.000	53.000	10.000	10.000			
2	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2018		561.403	523.991	0	0	0	430.000	430.000	0	0	160.300	160.100	78.000	78.000	0	0	
2.1	Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 295 (đoạn Vôi -Bến Tràn và đoạn Ngọc Châu - TT Thăng)	1988/QĐ-UBND, 30/10/2015		285.000	285.000			245.000	245.000			80.100	80.100	35.000	35.000			
2.2	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường liên xã từ Cầu Liêng Phúc Hòa - thị trấn Cao Thượng đi Cao Xá - Lam Cốt đến Hoàng Thanh (huyện Hiệp Hòa)	463/QĐ-UBND, 30/3/2016		100.000	99.800			80.000	80.000			36.200	36.000	19.000	19.000			
2.4	Đường vào trung tâm xã Bồng Am, huyện Sơn Động	357/QĐ-UBND, 18/3/2016		83.447	83.447			65.000	65.000			24.000	24.000	14.000	14.000			

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư ban đầu			Quyết định đầu tư điều chỉnh sau thời điểm giao KH năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ				Kế hoạch 5 năm 2016-2020				Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2017				Kế hoạch năm 2018				Ghi chú						
		TMDT		Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW									
		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW													Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW
2.5	 Kho lưu trữ chuyển đổi tỉnh Bắc Giang	97.956	55.744	324/QĐ-UBND, 15/3/2016			40.000	40.000	40.000			20.000	20.000	10.000	10.000	10.000											
3	Hỗ trợ các dự án cấp bách	257.856	204.941				100.000	80.000	80.000	20.000	0	42.767	10.000	19.500	18.000	10.000	0										
*	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2018																										
3.2	Đầu tư hỗ trợ đời sống, sản xuất cho hộ tái định cư và cộng đồng dân số tại của một số xã có tiếp nhận dân tái định cư thuộc dự án di dân tái định cư Trường bản quốc gia khu vực I	257.856	204.941	34/QĐ-UBND, 10/01/2014; 585/QĐ-UBND, 14/5/2014; 1511/QĐ-UBND, 02/10/2014			100.000	80.000	80.000	20.000		42.767	10.000	19.500	18.000	10.000											
II	CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU HỖ TRỢ VỐN ĐỔI ƯNG ODA CHO CÁC ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ	887.442	133.266				884.942	124.200	124.200	0	0	102.007	48.000	210.612	8.000	0	0										
I	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2018																										
1.1	Dự án Phát triển các đô thị dọc hành lang tiểu vùng sông Mê Kông (GMS) lần 2, vay vốn ADB - Dự án thành phần tỉnh Bắc Giang	887.442	133.266	1709/QĐ-UBND, 16/9/2015		476/QĐ-UBND, 31/03/2016	884.942	124.200	124.200			102.007	48.000	210.612	8.000												
III	CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN KINH TẾ THỦY SẢN BỀN VỮNG	64.000	64.000				64.000	64.000	64.000	0	0	15.700	15.700	4.300	4.000	0	0										
I	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2018	64.000	64.000				64.000	64.000	64.000	0	0	15.700	15.700	4.000	4.000	0	0										
1.1	Xây dựng hạ tầng vùng nuôi trồng thủy sản tập trung xã Lan Mẫu huyện Lục Nam	64.000	64.000	1993/QĐ-UBND, 30/10/2015		477/QĐ-UBND, 31/3/2016	22.200	22.200	22.200			15.700	15.700	4.000	4.000												
IV	CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN LÂM NGHIỆP BỀN VỮNG	202.722	188.997				89.250	79.250	79.250	0	0	48.200	43.000	10.000	10.000	0	0										

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư ban đầu			Quyết định đầu tư điều chỉnh sau thời điểm giao KH năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ			Kế hoạch 5 năm 2016-2020						Lấy kế vốn đã bỏ trị đến hết kế hoạch năm 2017			Kế hoạch năm 2018				Chi chú
		Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Trong đó: Vốn NSTW			2017		Trong đó: Vốn NSTW								
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số các khoản ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số các khoản ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB						
1	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2018		202.722	188.997		110.100	110.000	89.250	79.250	0	0	48.200	43.000	10.000	10.000	0	0				
1.1	Dự án bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Bắc Giang	1987/QĐ-UBND, 30/10/2015	92.622	78.997				35.250	30.250			18.100	18.000	5.000	5.000						
1.2	Nâng cao năng lực phòng cháy chữa cháy rừng và xây dựng đường lâm nghiệp tỉnh Bắc Giang	555/QĐ-UBND, 30/10/2015	110.100	110.000	456/QĐ-UBND, 30/3/2016	110.100	110.000	54.000	49.000			30.100	25.000	5.000	5.000						
V	CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU TÀI CƠ CẤU KINH TẾ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÒNG BỎI SÔNG DÂN CƯ		235.737	213.000		85.029	85.000	122.000	122.000	0	0	102.305	84.005	19.995	19.995	0	0				
*	Các dự án bổ trí sắp xếp dân cư nơi cần thiết		60.306	48.000	0	0	0	30.000	30.000	0	0	14.100	14.000	8.000	8.000	0	0				
1	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2018		60.306	48.000	0	0	0	30.000	30.000	0	0	14.100	14.000	8.000	8.000	0	0				
1.1	Dự án sắp xếp và ổn định dân cư vùng sát bờ xã Thăng Cường, huyện Yên Dũng (giai đoạn 2)	1994/QĐ-UBND, 30/10/2015	60.306	48.000				30.000	30.000			14.100	14.000	8.000	8.000						
*	Các dự án củng cố, nâng cấp hệ thống đê sông		175.431	165.000		85.029	85.000	92.000	92.000	0	0	88.205	70.005	11.995	11.995	0	0				
1	Dự án hoàn thành hàng giao đưa vào sử dụng trước 31/12/2017		90.402	80.000	0	0	0	52.000	52.000	0	0	68.005	50.005	1.995	1.995	0	0				
1.1	Nâng cấp đê Tả Cầu Bà Tổng KO-K13+500 và đê Hòn Thương Ba Tổng KO-K14+100 tỉnh Bắc Giang	1734/QĐ-UBND, 30/10/2014	90.402	80.000				52.000	52.000			68.005	50.005	1.995	1.995						
2	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2018		85.029	85.000	470/QĐ-UBND, 31/3/2016	85.029	85.000	40.000	40.000	0	0	20.200	20.000	10.000	10.000	0	0				
2.1	Dự án nâng cấp đê tả Lục Nam đoạn từ Quốc lộ 37- Núi Xé và tuyến đê Vũ Xá - Đan Hội huyện Lục Nam	1995/QĐ-UBND, 30/10/2015	85.029	85.000	470/QĐ-UBND, 31/3/2016	85.029	85.000	40.000	40.000			20.200	20.000	10.000	10.000						
VI	CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU CẤP ĐIỆN NÔNG THÔN MIỀN NÚI VÀ HẢI ĐẢO		263.469	224.102	0	0	0	75.000	65.000	10.000	0	53.500	46.000	10.000	8.000	0	0				

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư ban đầu		Quyết định đầu tư điều chỉnh sau thời điểm giao KH năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ				Kế hoạch 5 năm 2016-2020				Lấy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2017				Kế hoạch năm 2018				Ghi chú
		TMDT		Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Trong đó: Vốn NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Trong đó: Vốn NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		
		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW				
																			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	
I	 Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2018	263.469	224.102		0	0	0	75.000	65.000	10.000	0	53.500	46.000	10.000	8.000	0	0			
1.1	Dự án cấp điện nông thôn tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2013-2020	263.469	224.102	964/QĐ-UBND, 04/7/2014				75.000	65.000	10.000		53.500	46.000	10.000	8.000					
VII	CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU ĐẦU TƯ HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP VÀ CỤM CÔNG NGHIỆP	181.873	170.000		0	0	0	127.568	113.020	0	0	55.300	55.000	22.000	22.000	0	0			
*	Hỗ trợ đầu tư hạ tầng khu công nghiệp	120.225	120.000		0	0	0	80.020	80.020	0	0	30.200	30.000	17.000	17.000	0	0			
I	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2018	120.225	120.000		0	0	0	80.020	80.020	0	0	30.200	30.000	17.000	17.000	0	0			
1.1	Trạm xử lý nước thải, hệ thống đường giao thông nội bộ khu phía Bắc KCN Sông Khê - Nội Hoàng	120.225	120.000	1996/QĐ-UBND, 30/10/2015				80.020	80.020			30.200	30.000	17.000	17.000					
*	Hỗ trợ đầu tư xây dựng hạ tầng cụm công nghiệp	61.648	50.000		0	0	0	47.548	33.000	0	0	25.100	25.000	5.000	5.000	0	0			
I	Dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành sau năm 2017	61.648	50.000		0	0	0	47.548	33.000	0	0	25.100	25.000	5.000	5.000	0	0			
1.1	Dự án Hỗ trợ hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp Đại Lâm, huyện Lạng Giang	61.648	50.000	1997/QĐ-UBND, 30/10/2015				47.548	33.000			25.100	25.000	5.000	5.000			Vốn ngân sách huyện đầu tư		
VIII	CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG CƠ SỞ TRỢ GIÚP XÃ HỘI	89.982	72.000		0	0	0	48.400	40.400	0	0	61.700	49.400	15.400	15.400	0	0			
I	Các dự án hoàn thành, bán giao, đưa vào sử dụng trước ngày 31/12/2017	89.982	72.000		0	0	0	48.400	40.400	0	0	61.700	49.400	15.400	15.400	0	0			
1.1	Trung tâm chăm sóc và phục hồi chức năng cho người tàn tật tỉnh Bắc Giang (giai đoạn I)	89.982	72.000	1660/QĐ-UBND, 30/10/2013				48.400	40.400			61.700	49.400	15.400	15.400					
IX	CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG DU LỊCH	170.055	169.855		0	80.200	68.000	101.050	60.000	0	0	16.848	16.648	7.000	7.000	0	0			

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư ban đầu			Quyết định đầu tư điều chỉnh sau thời điểm giao KH năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ			Kế hoạch 5 năm 2016-2020						Lấy vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2017		Kế hoạch năm 2018				Ghi chú
		TMDT			TMDT			Trong đó: Vốn NSTW			Trong đó			2017		Trong đó: Vốn NSTW				
		Số QĐ, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Số QĐ, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số	Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số	Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB			
1	Dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành sau năm 2018		170.055	169.855	0	80.200	68.000	101.050	60.000	0	0	16.648	16.648	7.000	7.000	0	0			
1.1	Hạ tầng khu du lịch sinh thái Suối Mỡ giai đoạn 3	1982/QĐ-UBND, 30/10/2015	90.055	89.855		80.200	68.000	81.050	40.000			14.348	14.648	7.000	7.000					
2.2	Đường và hạ tầng vào khu Thiên viện Trúc Lâm Phương Hoàng và Chùa Kem xã Nam Sơn huyện Yên Dũng	1983/QĐ-UBND, 30/10/2015	80.000	80.000				20.000	20.000			2.000	2.000	0	0					
X	CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP - VIỆC LÀM VÀ AN TOÀN LAO ĐỘNG		117.419	99.000	0	117.419	99.000	67.500	67.500	0	0	38.000	38.000	11.796	11.796	0	0			
1	Dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành sau năm 2017		117.419	99.000	0	117.419	99.000	67.500	67.500	0	0	38.000	38.000	11.796	11.796	0	0			
1.1	Xây dựng Khoa dân tộc nổi trội Trường Cao đẳng Công nghệ Việt - Hàn Bắc Giang	474/QĐ-UBND, 31/3/2016	62.000	54.000	1086/QĐ-UBND, 13/7/2016	62.000	54.000	45.000	45.000			18.000	18.000	9.296	9.296					
1.2	Dự án Trung tâm dịch vụ việc làm, Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	1984/QĐ-UBND, 30/10/2015	55.419	45.000	449/QĐ-UBND, 29/3/2016; 824/QĐ-UBND, 03/6/2016	55.419	45.000	22.500	22.500			20.000	20.000	2.500	2.500					

KẾ HOẠCH VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2018

STT	Chương trình dự án	Kế hoạch 5 năm 2016-2020										Kế hoạch năm 2016										Kế hoạch năm 2017										Kế hoạch năm 2018																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																					
		Trong đó: Ngân sách nhà nước					Trong đó: Ngân sách nhà nước					Trong đó: Ngân sách nhà nước					Trong đó: Ngân sách nhà nước					Trong đó: Ngân sách nhà nước					Trong đó: Ngân sách nhà nước					Trong đó: Ngân sách nhà nước																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																					
		Tổng số		TPCP		NSDP	Tổng số		TPCP		NSDP	Tổng số		TPCP		NSDP	Tổng số		TPCP		NSDP	Tổng số		TPCP		NSDP	Tổng số		TPCP		NSDP	Tổng số		TPCP		NSDP																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																	
		NSBP		NSBP			NSBP		NSBP			NSBP		NSBP			NSBP		NSBP			NSBP		NSBP			NSBP		NSBP			NSBP		NSBP			NSBP		NSBP																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																														
		Trong nước	Ngoài nước	Trong nước	Ngoài nước		Trong nước	Ngoài nước	Trong nước	Ngoài nước		Trong nước	Ngoài nước	Trong nước	Ngoài nước		Trong nước	Ngoài nước	Trong nước	Ngoài nước		Trong nước	Ngoài nước	Trong nước	Ngoài nước		Trong nước	Ngoài nước	Trong nước	Ngoài nước		Trong nước	Ngoài nước	Trong nước	Ngoài nước		Trong nước	Ngoài nước	Trong nước	Ngoài nước																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																													

DANH MỤC VÀ KẾ HOẠCH VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN TRONG NƯỚC) CHƯƠNG TRÌNH 30A THUỘC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIÀM NGHEO BỀN VỮNG NĂM 2018

stt	Danh mục dự án	Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư ban đầu										Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020						Kế hoạch năm 2018						Ghi chú
			TMDT					Trong đó: NSTW					Trong đó:												
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số	Trong đó:		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn CTMTQG (NSTW)		Trong đó:										
				Vốn CTMTQG (NSTW)	NSDP (huyện, xã)	Vốn nhân dân đóng góp và huy động khác	Thu hồi các khoản ứng trước NSTW			Thanh toán nợ XD CB	Tổng số		Thanh toán nợ XD CB	NSDP (huyện, xã)	Vốn nhân dân đóng góp và huy động khác										
1	2	12	13	14	15	16	32	33	34	35	58	59	60	61	62	63									
*	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016-2020		140.739	140.739	-	-	125.265	125.265	-	-	20.314	20.314	-	-	-										
a	Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2016- 2020		140.739	140.739	-	-	125.265	125.265	-	-	20.314	20.314	-	-	-										
1	Đường bê tông thôn Mật - Mỏ Reo - Trường THPT số 1, xã An Lập, huyện Sơn Động	4936/QĐ-UBND ngày 19/10/2015	4.576	4.576			4.379	4.379			2.700	2.700													
2	Đường bê tông thôn Tiên Lý, xã Yên Đĩnh, huyện Sơn Động	4934/QĐ-UBND ngày 19/10/2015	6.207	6.207			5.924	5.924			660	660													
3	Đường bê tông thôn Hà di thôn Tầu, xã Long Sơn, huyện Sơn Động	5758/QĐ-UBND ngày 29/10/2015	5.976	5.976			5.921	5.921			808	808													
4	Đường bê tông thôn Ràng, thôn Ao Giàng, xã Cẩm Đàn, huyện Sơn Động	4912/QĐ-UBND ngày 19/10/2015	5.756	5.756			5.463	5.463			558	558													
5	Đường bê tông thôn Thác, xã An Lạc, huyện Sơn Động	4935/QĐ-UBND ngày 19/10/2015	5.376	5.376			4.695	4.695			91	91													
6	Đường bê tông thôn Đăng xã Long Sơn di thôn Nam Bồng xã Bồng Am, huyện Sơn Động.	5759/QĐ-UBND ngày 29/10/2015	5.764	5.764			5.321	5.321			357	357													

Đơn vị tính: Triệu đồng

stt	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư ban đầu				Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020				Kế hoạch năm 2018				Ghi chú
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:				
			Vốn CTMTQG (NSTW)	NSDP (huyện, xã)	Vốn nhân dân đóng góp và huy động khác		Tổng số	Trong đó:						
								Thu hồi các khoản ứng trước NSTW		Thanh toán nợ XDCB				
											Tổng số CTMTQG (NSTW)	NSDP (huyện, xã)	Vốn nhân dân đóng góp và huy động khác	
7	Đường vào trung tâm xã An Lạc (đoạn qua thôn Đồng Dương), huyện Sơn Động	5919a/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	4.970	4.970		4.722	4.722	2.400						
8	Đường vào trung tâm xã An Lạc (đoạn từ thôn Rừng đi thôn Đồng Dương), huyện Sơn Động	5920a/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	4.050	4.050		3.848	3.848	1.260						
9	Đường bê tông liên thôn Tầu đi thôn Thượng, xã Long Sơn, huyện Sơn Động	5921a/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	4.986	4.986		4.737	4.737	2.350						
10	Đường bê tông thôn Nhân Định (khu Khe Rong), xã Yên Định, huyện Sơn Động	5922a/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	4.890	4.890		4.646	4.646	2.300						
11	Đường bê tông thôn Sán 1 đi thôn Phiền Hương, xã Hữu Sán, huyện Sơn Động	5918a/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	4.868	4.868		4.625	4.625	2.230						
12	Đường bê tông thôn Chao, xã An Lập, huyện Sơn Động	6109/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	4.972	4.972		4.723	4.723	2.200						
13	Đường bê tông thôn Diệu Dưới đi Diệu Trên, xã Long Sơn, huyện Sơn Động	6110/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	4.978	4.978		4.729	4.729	2.200						
14	Hệ thống đường giao thông nông thôn các xã Long Sơn, Dương Hưu và Thanh Luận, huyện Sơn Động		31.200	31.200		23.579	23.579	100					Giao vốn CB đầu tư năm 2018	
15	Đường giao thông liên xã An Châu, Yên Định và Giáo Liêm huyện Sơn Động		42.170	42.170		37.953	37.953	100					Giao vốn CB đầu tư năm 2018	

**KẾ HOẠCH VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC HỖ TRỢ NHÀ Ở CHO NGƯỜI CÓ CÔNG THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 22/2013/QĐ-TTg
CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BẮC GIANG NĂM 2018**

STT		Tên Huyện, thành phố	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2018-2020							Kế hoạch năm 2018			
			Tổng số hộ	Kế hoạch vốn (triệu đồng)				Tổng số hộ	Kế hoạch vốn (triệu đồng)				
				Tổng số	Trong đó		Tổng số		Trong đó				
					Vốn ngân sách trung ương	Vốn đối ứng ngân sách tỉnh (vốn SN)			Tổng số	Vốn ngân sách trung ương			
	Tổng số	2.458	71.340,0	67.773,0	3.567,0	2.458	71.340,0	67.773,0					
*	Xây mới	1.109	44.360,0	42.142,0	2.218,0	1.109	44.360,0	42.142,0					
*	Sửa chữa	1.349	26.980,0	25.631,0	1.349,0	1.349	26.980,0	25.631,0					
1	Huyện Hiệp Hòa	134	3.700,0	3.515,0	185,0	134	3.700,0	3.515,0					
	Xây mới	51	2.040,0	1.938,0	102,0	51	2.040,0	1.938,0					
	Sửa chữa	83	1.660,0	1.577,0	83,0	83	1.660,0	1.577,0					
2	Huyện Lạng Giang	348	10.280,0	9.766,0	514,0	348	10.280,0	9.766,0					
	Xây mới	166	6.640,0	6.308,0	332,0	166	6.640,0	6.308,0					
	Sửa chữa	182	3.640,0	3.458,0	182,0	182	3.640,0	3.458,0					
3	Huyện Lục Nam	384	10.860,0	10.317,0	543,0	384	10.860,0	10.317,0					
	Xây mới	159	6.360,0	6.042,0	318,0	159	6.360,0	6.042,0					
	Sửa chữa	225	4.500,0	4.275,0	225,0	225	4.500,0	4.275,0					
4	Huyện Lục Ngạn	319	10.560,0	10.032,0	528,0	319	10.560,0	10.032,0					
	Xây mới	209	8.360,0	7.942,0	418,0	209	8.360,0	7.942,0					
	Sửa chữa	110	2.200,0	2.090,0	110,0	110	2.200,0	2.090,0					
5	Huyện Sơn Đông	174	4.820,0	4.579,0	241,0	174	4.820,0	4.579,0					
	Xây mới	67	2.680,0	2.546,0	134,0	67	2.680,0	2.546,0					
	Sửa chữa	107	2.140,0	2.033,0	107,0	107	2.140,0	2.033,0					
6	Huyện Tân Yên	428	12.640,0	12.008,0	632,0	428	12.640,0	12.008,0					
	Xây mới	204	8.160,0	7.752,0	408,0	204	8.160,0	7.752,0					
	Sửa chữa	224	4.480,0	4.256,0	224,0	224	4.480,0	4.256,0					
7	Huyện Việt Yên	130	3.460,0	3.287,0	173,0	130	3.460,0	3.287,0					
	Xây mới	43	1.720,0	1.634,0	86,0	43	1.720,0	1.634,0					
	Sửa chữa	87	1.740,0	1.653,0	87,0	87	1.740,0	1.653,0					
8	Huyện Yên Dũng	181	4.940,0	4.693,0	247,0	181	4.940,0	4.693,0					
	Xây mới	66	2.640,0	2.508,0	132,0	66	2.640,0	2.508,0					
	Sửa chữa	115	2.300,0	2.185,0	115,0	115	2.300,0	2.185,0					
9	Huyện Yên Thế	313	8.680,0	8.246,0	434,0	313	8.680,0	8.246,0					
	Xây mới	121	4.840,0	4.598,0	242,0	121	4.840,0	4.598,0					
	Sửa chữa	192	3.840,0	3.648,0	192,0	192	3.840,0	3.648,0					
10	Thành phố Bắc Giang	47	1.400,0	1.330,0	70,0	47	1.400,0	1.330,0					
	Xây mới	23	920,0	874,0	46,0	23	920,0	874,0					
	Sửa chữa	24	480,0	456,0	24,0	24	480,0	456,0					

KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÁC DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NƯỚC NGOÀI (VỐN VAY ODA VÀ VỐN VAY ƯU ĐÃI CỦA CÁC NHÀ TÀI TRỢ NƯỚC SÁCH TRUNG ƯƠNG) NĂM 2018

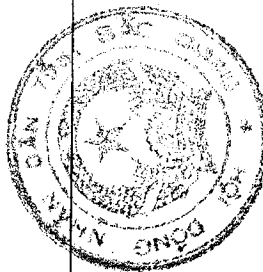
Tỉnh Bắc Giang

STT		Quỹ định đầu tư theo đầu mục quyết định đầu tư điều chỉnh được Thủ tướng Chính phủ giao kế hoạch các năm	TMDT										Kế hoạch đầu tư công trong hạn giải ngân 2016-2020										Lấy từ vốn đã trả đến hết năm 2017										Kế hoạch năm 2018																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																
			Vốn trong nước										Vốn nước ngoài										Vốn trong nước										Vốn nước ngoài										Vốn trong nước										Vốn nước ngoài																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																												
			Tổng số (tổng các nguồn vốn)		NSTW		TĐCP		NSDP và các nguồn vốn khác		Tổng số (tổng các nguồn vốn)		NSTW		TĐCP		NSDP và các nguồn vốn khác		Tổng số (tổng các nguồn vốn)		NSTW		TĐCP		NSDP và các nguồn vốn khác		Tổng số (tổng các nguồn vốn)		NSTW		TĐCP		NSDP và các nguồn vốn khác		Tổng số (tổng các nguồn vốn)		NSTW		TĐCP		NSDP và các nguồn vốn khác		Tổng số (tổng các nguồn vốn)		NSTW		TĐCP		NSDP và các nguồn vốn khác		Tổng số (tổng các nguồn vốn)		NSTW		TĐCP		NSDP và các nguồn vốn khác		Tổng số (tổng các nguồn vốn)		NSTW		TĐCP		NSDP và các nguồn vốn khác		Tổng số (tổng các nguồn vốn)		NSTW		TĐCP		NSDP và các nguồn vốn khác		Tổng số (tổng các nguồn vốn)		NSTW		TĐCP		NSDP và các nguồn vốn khác		Tổng số (tổng các nguồn vốn)		NSTW		TĐCP		NSDP và các nguồn vốn khác		Tổng số (tổng các nguồn vốn)		NSTW		TĐCP		NSDP và các nguồn vốn khác		Tổng số (tổng các nguồn vốn)		NSTW		TĐCP		NSDP và các nguồn vốn khác		Tổng số (tổng các nguồn vốn)		NSTW		TĐCP		NSDP và các nguồn vốn khác		Tổng số (tổng các nguồn vốn)		NSTW		TĐCP		NSDP và các nguồn vốn khác		Tổng số (tổng các nguồn vốn)		NSTW		TĐCP		NSDP và các nguồn vốn khác		Tổng số (tổng các nguồn vốn)		NSTW		TĐCP		NSDP và các nguồn vốn khác		Tổng số (tổng các nguồn vốn)		NSTW		TĐCP		NSDP và các nguồn vốn khác		Tổng số (tổng các nguồn vốn)		NSTW		TĐCP		NSDP và các nguồn vốn khác		Tổng số (tổng các nguồn vốn)		NSTW		TĐCP		NSDP và các nguồn vốn khác		Tổng số (tổng các nguồn vốn)		NSTW		TĐCP		NSDP và các nguồn vốn khác		Tổng số (tổng các nguồn vốn)		NSTW		TĐCP		NSDP và các nguồn vốn khác		Tổng số (tổng các nguồn vốn)		NSTW		TĐCP		NSDP và các nguồn vốn khác		Tổng số (tổng các nguồn vốn)		NSTW		TĐCP		NSDP và các nguồn vốn khác		Tổng số (tổng các nguồn vốn)		NSTW		TĐCP		NSDP và các nguồn vốn khác		Tổng số (tổng các nguồn vốn)		NSTW		TĐCP		NSDP và các nguồn vốn khác		Tổng số (tổng các nguồn vốn)		NSTW		TĐCP		NSDP và các nguồn vốn khác		Tổng số (tổng các nguồn vốn)		NSTW		TĐCP		NSDP và các nguồn vốn khác		Tổng số (tổng các nguồn vốn)		NSTW		TĐCP		NSDP và các nguồn vốn khác		Tổng số (tổng các nguồn vốn)		NSTW		TĐCP		NSDP và các nguồn vốn khác		Tổng số (tổng các nguồn vốn)		NSTW		TĐCP		NSDP và các nguồn vốn khác		Tổng số (tổng các nguồn vốn)		NSTW		TĐCP		NSDP và các nguồn vốn khác		Tổng số (tổng các nguồn vốn)		NSTW		TĐCP		NSDP và các nguồn vốn khác		Tổng số (tổng các nguồn vốn)		NSTW		TĐCP		NSDP và các nguồn vốn khác		Tổng số (tổng các nguồn vốn)		NSTW		TĐCP		NSDP và các nguồn vốn khác		Tổng số (tổng các nguồn vốn)		NSTW		TĐCP		NSDP và các nguồn vốn khác		Tổng số (tổng các nguồn vốn)		NSTW		TĐCP		NSDP và các nguồn vốn khác		Tổng số (tổng các nguồn vốn)		NSTW		TĐCP		NSDP và các nguồn vốn khác		Tổng số (tổng các nguồn vốn)		NSTW		TĐCP		NSDP và các nguồn vốn khác		Tổng số (tổng các nguồn vốn)		NSTW		TĐCP		NSDP và các nguồn vốn khác		Tổng số (tổng các nguồn vốn)		NSTW		TĐCP		NSDP và các nguồn vốn khác		Tổng số (tổng các nguồn vốn)		NSTW		TĐCP		NSDP và các nguồn vốn khác		Tổng số (tổng các nguồn vốn)		NSTW		TĐCP		NSDP và các nguồn vốn khác		Tổng số (tổng các nguồn vốn)		NSTW		TĐCP		NSDP và các nguồn vốn khác		Tổng số (tổng các nguồn vốn)		NSTW		TĐCP		NSDP và các nguồn vốn khác		Tổng số (tổng các nguồn vốn)		NSTW		TĐCP		NSDP và các nguồn vốn khác		Tổng số (tổng các nguồn vốn)		NSTW		TĐCP		NSDP và các nguồn vốn khác		Tổng số (tổng các nguồn vốn)		NSTW		TĐCP		NSDP và các nguồn vốn khác		Tổng số (tổng các nguồn vốn)		NSTW		TĐCP		NSDP và các nguồn vốn khác		Tổng số (tổng các nguồn vốn)		NSTW		TĐCP		NSDP và các nguồn vốn khác		Tổng số (tổng các nguồn vốn)		NSTW		TĐCP		NSDP và các nguồn vốn khác		Tổng số (tổng các nguồn vốn)		NSTW		TĐCP		NSDP và các nguồn vốn khác		Tổng số (tổng các nguồn vốn)		NSTW		TĐCP		NSDP và các nguồn vốn khác		Tổng số (tổng các nguồn vốn)		NSTW		TĐCP		NSDP và các nguồn vốn khác		Tổng số (tổng các nguồn vốn)		NSTW		TĐCP		NSDP và các nguồn vốn khác		Tổng số (tổng các nguồn vốn)		NSTW		TĐCP		NSDP và các nguồn vốn khác		Tổng số (tổng các nguồn vốn)		NSTW		TĐCP		NSDP và các nguồn vốn khác		Tổng số (tổng các nguồn vốn)		NSTW		TĐCP		NSDP và các nguồn vốn khác		Tổng số (tổng các nguồn vốn)		NSTW		TĐCP		NSDP và các nguồn vốn khác		Tổng số (tổng các nguồn vốn)		NSTW		TĐCP		NSDP và các nguồn vốn khác		Tổng số (tổng các nguồn vốn)		NSTW		TĐCP		NSDP và các nguồn vốn khác		Tổng số (tổng các nguồn vốn)		NSTW		TĐCP		NSDP và các nguồn vốn khác		Tổng số (tổng các nguồn vốn)		NSTW		TĐCP		NSDP và các nguồn vốn khác		Tổng số (tổng các nguồn vốn)		NSTW		TĐCP		NSDP và các nguồn vốn khác		Tổng số (tổng các nguồn vốn)		NSTW		TĐCP		NSDP và các nguồn vốn khác		Tổng số (tổng các nguồn vốn)		NSTW		TĐCP		NSDP và các nguồn vốn khác		Tổng số (tổng các nguồn vốn)		NSTW		TĐCP		NSDP và các nguồn vốn khác		Tổng số (tổng các nguồn vốn)		NSTW		TĐCP		NSDP và các nguồn vốn khác		Tổng số (tổng các nguồn vốn)		NSTW		TĐCP		NSDP và các nguồn vốn khác		Tổng số (tổng các nguồn vốn)		NSTW		TĐCP		NSDP và các nguồn vốn khác		Tổng số (tổng các nguồn vốn)		NSTW		TĐCP		NSDP và các nguồn vốn khác		Tổng số (tổng các nguồn vốn)		NSTW		TĐCP		NSDP và các nguồn vốn khác		Tổng số (tổng các nguồn vốn)		NSTW		TĐCP		NSDP và các nguồn vốn khác		Tổng số (tổng các nguồn vốn)		NSTW		TĐCP		NSDP và các nguồn vốn khác		Tổng số (tổng các nguồn vốn)		NSTW		TĐCP		NSDP và các nguồn vốn khác		Tổng số (tổng các nguồn vốn)		NSTW		TĐCP		NSDP và các nguồn vốn khác		Tổng số (tổng các nguồn vốn)		NSTW		TĐCP		NSDP và các nguồn vốn khác		Tổng số (tổng các nguồn vốn)		NSTW		TĐCP		NSDP và các nguồn vốn khác		Tổng số (tổng các nguồn vốn)		NSTW		TĐCP		NSDP và các nguồn vốn khác		Tổng số (tổng các nguồn vốn)		NSTW		TĐCP		NSDP và các nguồn vốn khác

Quý 4 năm 2018										Quý 3 năm 2018										Chênh lệch
Tháng 10										Tháng 09										
Trong nước					Trong nước					Trong nước					Trong nước					
Vào nước		Xuất nước		Tổng số	Vào nước		Xuất nước		Tổng số	Vào nước		Xuất nước		Tổng số	Vào nước		Xuất nước		Tổng số	
(1)	Tổng cộng hàng hóa và dịch vụ có giá trị xuất khẩu	1436,02	152,49		24,33	5,84	128,17	12,81		115,35	7,72	1,00	1,00		6,72	6,72	7,72	1,00		
STT	Danh mục hàng hóa	Số QĐ, quyết định, nghị định, thông tư, văn bản	Tổng số (tỷ giá các nguồn Việt)	Tổng số NSTW và NSTW và các nguồn khác	Thành phần ngoại tệ	Tổng số	Tổng số: Các phần tử NSTW và NSTW	Tổng số các nguồn khác	Tổng số các nguồn khác	Tổng số các nguồn khác	Tổng số các nguồn khác	Tổng số các nguồn khác	Tổng số các nguồn khác	Tổng số các nguồn khác	Tổng số các nguồn khác	Tổng số các nguồn khác	Tổng số các nguồn khác	Tổng số các nguồn khác	Tổng số các nguồn khác	
Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2019																				
Lập kế toán và báo tài chính năm 2017																				
Kế hoạch năm 2018																				

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ NĂM 2018 CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ SỬ DỤNG VỐN TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ

Đơn vị: Triệu đồng



Danh mục dự án

STT	 Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Dự kiến kế hoạch vốn đầu tư trung hạn giai đoạn 2017-2020			Lấy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến hết kế hoạch năm 2017		Kế hoạch vốn TPCP năm 2018				Ghi chú
		Số QĐ; ngày, năm ban hành	TMBT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn TPCP			Tổng số	Trong đó: TPCP	Trong đó: vốn TPCP			
			Tổng số	Trong đó: TPCP		Vốn TPCP giai đoạn 2017-2020	Vốn NSDP	Các nguồn vốn khác			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Thu hồi các khoản vốn TPCP ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	
			1.360.348	1.114.600	1.223.852	1.011.600	32.252	180.000	1.100	877.000	877.000			
I			1.230.512	1.030.000	1.107.000	927.000		180.000	1.100	792.400	792.400			
I	Dự án khởi công mới năm 2018		1.230.512	1.030.000	1.107.000	927.000		180.000	1.100	792.400	792.400			
I.1	Đường Vành đai IV (Hà Nội) địa phần tỉnh Bắc Giang	1384/QĐ- UBND, 11/8/2017	1.230.512	1.030.000	1.107.000	927.000		180.000	1.100	792.400	792.400			
II	CHƯƠNG TRÌNH KIẾN CỐ HÓA TRƯỜNG LỚP HỌC MẦM NON, TIỂU HỌC		129.836	84.600	116.852	84.600	32.252			84.600	84.600			
I	Dự án khởi công mới năm 2018		129.836	84.600	116.852	84.600	32.252			84.600	84.600			
I	Dự án Xây dựng nhà lớp học các trường mầm non thuộc 04 xã đặc biệt khó khăn (Cầm Dân, Chiến Sơn, Dương Hưu, Quế Sơn) huyện Sơn Động	3971a/QĐ- UBND, 23/6/2017	7.920	6.000	7.128	6.000	1.128			6.000	6.000			

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Dự kiến kế hoạch vốn đầu tư trung hạn giai đoạn 2017-2020					Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến hết kế hoạch năm 2017		Kế hoạch vốn TPCP năm 2018				Ghi chú
		Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn TPCP			Tổng số	Trong đó: TPCP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn TPCP				
			Tổng số	Trong đó: TPCP		Vốn TPCP giai đoạn 2017-2020	Vốn NSDP	Các nguồn khác				Tổng số	Thu hồi các khoản vốn TPCP ứng trước	Thanh toán nợ XDCB		
2	Dự án Xây dựng nhà lớp học các trường mầm non thuộc các xã đặc biệt khó khăn của huyện Lục Ngạn	5303/QĐ-UBND, 26/6/2017	13.924	10.000	12.532	10.000	2.532				10.000	10.000				
3	Dự án Xây dựng nhà lớp học tại các trường tiểu học thuộc các xã đặc biệt khó khăn của huyện Lục Ngạn	5304/QĐ-UBND, 26/6/2017	11.242	6.500	10.118	6.500	3.618				6.500	6.500				
4	Dự án Đầu tư xây dựng nhà lớp học các trường thuộc 04 xã đặc biệt khó khăn (Lục Sơn, Bình Sơn, Vô Tranh và Trường Giang) huyện Lục Nam	6796/QĐ-UBND, 12/7/2017	10.495	7.500	9.446	7.500	1.946				7.500	7.500				
5	Dự án Đầu tư xây dựng nhà lớp học các trường mầm non thuộc 04 xã đặc biệt khó khăn (Cánh Nâu, Đồng Tiến, Tiến Thắng, Đồng Hưu) huyện Yên Thế	3959/QĐ-UBND, 23/6/2017	12.348	9.500	11.113	9.500	1.613				9.500	9.500				
6	Dự án Xây dựng nhà lớp học các trường tiểu học thuộc 04 xã đặc biệt khó khăn (Cánh Nâu, Đồng Tiến, Tiến Thắng, Đồng Hưu) huyện Yên Thế	3960/QĐ-UBND ngày 23/6/2017	4.044	2.250	3.640	2.250	1.390				2.250	2.250				
7	Dự án Xây dựng nhà lớp học các trường thuộc 03 xã vùng ATK II (xã Thanh Vân, xã Hoàng Thanh, xã Mai Đình) huyện Hiệp Hòa	4976/QĐ-UBND, 12/7/2017	14.899	10.100	13.409	10.100	3.309				10.100	10.100				

STT		Quyết định đầu tư			Dự kiến kế hoạch vốn đầu tư trung hạn giai đoạn 2017-2020				Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến hết kế hoạch năm 2017		Kế hoạch vốn TPCP năm 2018				Ghi chú
		Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	TMBT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số TPCP giai đoạn 2017-2020	Trong đó: vốn TPCP		Tổng số TPCP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn TPCP				
			Tổng số	Trong đó: TPCP			Vốn NSDP	Các nguồn vốn khác			Tổng số	Thu hồi các khoản vốn TPCP ứng trước	Thanh toán nợ XDCB		
8	Dự án Xây dựng nhà lớp học các trường thuộc 03 xã vùng ATK II (Hương Lâm, Hợp Thịnh và Mai Trung) huyện Hiệp Hòa	4973/QĐ-UBND, 12/7/2017	14.937	9.750	13.443	9.750	3.693				9.750	9.750			
9	Dự án Xây dựng nhà lớp học các trường thuộc 04 xã vùng ATK II (Đồng Tân, Đại Thành, Hoà Sơn và Quang Minh) huyện Hiệp Hòa	4977/QĐ-UBND, 12/7/2017	13.719	7.250	12.347	7.250	5.097				7.250	7.250			
10	Dự án Xây dựng nhà lớp học các trường thuộc 04 xã vùng ATK II (xã Hoàng Văn, Mai Trung, Mai Đình và Xuân Cẩm) huyện Hiệp Hòa	4974/QĐ-UBND, 12/7/2017	14.655	9.500	13.190	9.500	3.690				9.500	9.500			
11	Dự án Xây dựng nhà lớp học các trường thuộc 04 xã vùng ATK II (xã Hợp Thịnh, Hùng Sơn, Thái Sơn và Hoàng Thanh) huyện Hiệp Hòa,	4975/QĐ-UBND, 12/7/2017	11.653	6.250	10.488	6.250	4.238				6.250	6.250			